

Số: /GPMT-KCNKKT Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

**TRƯỞNG BAN BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 23/2025/QĐ-UBND ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 19 tháng 8 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Trưởng ban Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế thực hiện thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư, cơ sở trong các khu công nghiệp, khu kinh tế, khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Xét Văn bản số 18112025/JW-GPMT ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) về việc giải trình, chỉnh sửa và đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở Nhà máy Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam), (công suất: để trong 9.900.000 đôi/năm; để ngoài 12.100.000 đôi/năm; miếng đệm giày 4.950.000 đôi/năm và tám eva 34.100 tấm/năm) và hồ sơ kèm theo;

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường,
Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam), địa chỉ tại lô G1 đến G10, đường N4, N3, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam), (công suất: đế trong 9.900.000 đôi/năm; đế ngoài 12.100.000 đôi/năm; miếng đệm giày 4.950.000 đôi/năm và tấm eva 34.100 tấm/năm)”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: “Nhà máy Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam), (công suất: đế trong 9.900.000 đôi/năm; đế ngoài 12.100.000 đôi/năm; miếng đệm giày 4.950.000 đôi/năm và tấm eva 34.100 tấm/năm)”.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô G1 đến G10, đường N4, N3, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai (thuê lại nhà xưởng H, I, J của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)).

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1032420604 do Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Phước (nay là Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai) cấp chứng nhận lần đầu ngày 05/10/2021, chứng nhận thay đổi lần thứ ba ngày 07/07/2023.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên số 3801260492, đăng ký lần đầu ngày 13/10/2021 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước (nay là Sở Tài chính, tỉnh Đồng Nai) cấp.

1.4. Mã số thuế: 3801260492.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất và gia công các loại đế giày, dép; EVA (tấm, cuộn, đôi); đệm lót; bán thành phẩm và nguyên vật liệu đế giày, dép.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Diện tích thuê lại: 18.998 m².

- Phạm vi: Cơ sở được thực hiện lô G1 đến G10, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai, trong đó:

+ Các hạng mục sử dụng riêng do Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) thuê lại từ Công ty TNHH Freewell (Việt Nam): 18.998 m², bao gồm: Nhà xưởng H, I, J và một số công trình phụ trợ.

+ Các hạng mục Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) và Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) sử dụng chung: Cây xanh, đường nội bộ.

- Nhóm dự án: Cơ sở có tính chất tương tự như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương tự như dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

- Công suất:

STT	Mục tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đế trong	Đôi/năm	9.900.000
2	Đế ngoài	Đôi/năm	12.100.000
3	Miếng đệm giày	Đôi/năm	4.950.000
4	Tấm EVA	Tấm/năm	34.100

- Quy trình công nghệ sản xuất:

+ Sản xuất tấm eva: Nguyên liệu → Cân chỉnh nguyên liệu → Máy trộn → Cán mỏng → Máy tạo bọt → Cắt vành → Thành phẩm → Lưu kho, xuất bán/chuyển qua bộ phận làm miếng lót.

+ Sản xuất miếng đệm giày: Nguyên liệu → Lạng mỏng → Dán lớp vải → Ép nhiệt (hàn sấy và ép lạnh) → Cắt tạo hình → In, dập logo → Lưu kho, xuất bán.

+ Sản xuất đế ngoài của giày: Nguyên vật liệu → Kiểm tra chất lượng → Cân, pha trộn → Lưu hóa → Cán, cắt → Ép đế → Kiểm tra sắp bộ.

+ Sản xuất đế trong của giày: Nguyên vật liệu → Máy lina trộn liệu → Máy cán liệu → Tạo hạt → Pha phao nhỏ → Gia công, mài đế → Ép đế → Cắt biên → Kiểm tra chất lượng, đóng bao thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ cơ sở:

1. Chủ cơ sở có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ cơ sở có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày ... tháng ... năm 2035).

Điều 4. Giao Trưởng phòng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- UBND xã Đồng Phú;
- Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú.
- Chủ cơ sở (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN, KKT;
- Lưu: VT, MT (Tr.Lm6).

**KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Phạm Việt Phương

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngày tháng năm 2025 của Trưởng ban-Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Nước thải phát sinh từ cơ sở sau xử lý sơ bộ được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), để xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Bắc Đồng Phú (QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Bắc Đồng Phú để tiếp tục xử lý đạt quy chuẩn theo quy định, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

Đã thỏa thuận đầu nối nước thải phát sinh từ cơ sở vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) theo các văn bản: Hợp đồng thuê nhà xưởng số 01/2022_FW-JW ngày 20 tháng 10 năm 2022.

Phương án tiếp nhận và xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở được thực hiện theo Giấy phép môi trường số 33/GPMT-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2024 do UBND tỉnh Bình Phước (nay là UBND tỉnh Đồng Nai) cấp cho Công ty TNHH Freewell (Việt Nam).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Hệ thống thu gom, thoát nước thải tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa.

- Mạng lưới thu gom nước thải:

+ Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) với lưu lượng khoảng 35,5 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) để tiếp tục xử lý.

+ Nước thải sản xuất (bao gồm nước thải từ hoạt động của hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt, từ quá trình vệ sinh đế giày) với lưu lượng khoảng 216,54 m³/ngày (24 giờ) được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) để tiếp tục xử lý.

Toàn bộ nước thải phát sinh từ cơ sở sau xử lý được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải dẫn vào hệ thống xử lý nước công suất 1.350 m³/ngày (24 giờ) của

Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) để tiếp tục xử lý. Tọa độ điểm thu gom, đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) tại 2 vị trí thuộc đường ống thu gom nước thải của Công ty Freewell có tọa độ X(m): 1.269.235, Y (m): 568.133 và X(m): 1.269.183, Y (m): 568.072 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến: $106^{\circ}15'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải: Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xử lý nước thải phát sinh từ cơ sở của Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) xả ra ngoài môi trường.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Do Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) thực hiện theo quy định (nếu có).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, định kỳ nạo vét hệ thống thoát nước, hồ ga để tăng khả năng thoát nước và loại bỏ các chất bẩn, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Khi hệ thống xử lý nước thải của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) xảy ra sự cố, Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) có trách nhiệm phối hợp và tạm ngừng các hoạt động có phát sinh nước thải cho đến khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường trở lại. Sau khi Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) khắc phục sự cố xong, Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam) tiếp tục hoạt động sản xuất khi hệ thống xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Không.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom toàn bộ nước thải phát sinh về hệ thống xử lý nước thải công suất $1.350 \text{ m}^3/\text{ngày}$ (24 giờ) của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) để xử lý.

3.2. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

** Nguồn khí thải phải xử lý*

- Nguồn số 1: Bụi, khí thải từ lò đốt của hệ thống lò dầu tải nhiệt công suất 5.000.000 kcal/giờ.

- Nguồn số 2: Bụi, khí thải từ lò đốt của hệ thống lò dầu tải nhiệt công suất 6.000.000 kcal/giờ.

- Nguồn số 3: Hơi dung môi tại công đoạn dán hợp (công đoạn dán keo, in logo).

- Nguồn số 4: Bụi từ khu vực sản xuất đế giày thô.

- Nguồn số 5: Bụi từ khu vực sản xuất đế giày tinh.

** Nguồn khí thải không phải xử lý*

- Nguồn số 6: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải

TT	Dòng khí thải	Vị trí xả thải	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiều 3 ^o	
			X(m)	Y(m)
1	Dòng khí thải số 01	Tại ống thoát của 02 hệ thống xử lý khí thải thuộc 02 hệ thống lò dầu tải nhiệt (02 hệ thống hoạt động luân phiên sử dụng chung ống thoát) (Nguồn số 1 và nguồn số 2)	1.269.214	568.176
2	Dòng khí thải số 02	Tại ống thoát của hệ thống xử lý hơi dung môi (Nguồn số 3)	1.269.277	568.102
3	Dòng khí thải số 03	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ khu vực sản xuất đế giày thô – Hệ thống cyclone đôi (Nguồn số 4)	1.269.247	568.072
4	Dòng khí thải số 04		1.269.250	568.069
5	Dòng khí	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ	1.269.249	568.066

	thải số 05	khu vực sản xuất đế giày thô – Hệ thống cyclone đôi (Nguồn số 4)		
6	Dòng khí thải số 06		1.269.250	568.063
7	Dòng khí thải số 07	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ khu vực sản xuất đế giày thô – Hệ thống lọc bụi túi vải gia công (Nguồn số 4)	1.269.283	568.068
8	Dòng khí thải số 08	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ khu vực sản xuất đế giày tinh – Hệ thống Lọc bụi túi vải tạo hạt (Nguồn số 5)	1.269.178	568.110
9	Dòng khí thải số 9	Tại ống thoát của hệ thống xử lý bụi từ khu vực sản xuất đế giày tinh – Hệ thống lọc bụi túi vải vụn mã lực (Nguồn số 5)	1.269.178	568.117
10	Dòng khí thải số 10	Tại ống thoát của máy phát điện (Nguồn số 6)	1.269.219	568.208

Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của Công ty TNHH Jiawei (Việt Nam), tại lô G1 đến G10, đường N4, N3, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai (thuê xưởng H, I, J của Công ty TNHH Freewell (Việt Nam)).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 1: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 70.000 m³/giờ (02 hệ thống xử lý khí thải lò đầu tải nhiệt có công suất 70.000 m³/giờ/hệ thống, hoạt động luân phiên).

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03 đến 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 25.000 m³/giờ/dòng.

- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 50.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý của 02 hệ thống xử lý khí thải lò đầu tải nhiệt (luân phiên sử dụng) được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 20 m tính từ mặt đất, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động từng hệ thống.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 8 m tính từ mặt đất, đường kính 0,5 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 03 đến 06: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 0,5 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 07: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 6,7 m tính từ mặt đất, đường kính 0,75 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 08: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 0,3 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 09: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 10 m tính từ mặt đất, đường kính 0,5 m), xả liên tục khi hoạt động.

- Dòng khí thải số 10: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải (chiều cao 3,5 m tính từ mặt đất, đường kính 0,08 m), xả gián đoạn.

2.2.2. Chất lượng khí thải

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, $K_p=0,8$; $K_v=1,0$), QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ và QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (cột B), cụ thể như sau:

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BTNMT, cột B, $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2024/BT NMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
1	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải (dòng khí thải số 01)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 06 tháng/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP.
		Bụi	mg/N.m ³	160	≤50	
		NO _x	mg/N.m ³	680	≤400	
		SO ₂	mg/N.m ³	400	≤350	
		CO	mg/N.m ³	800	≤400	
2	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi (dòng khí thải số 03 đến 09)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	
		Bụi	mg/N.m ³	160	≤80	
3	Tại ống thoát khí của hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 02)	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	-	- Tần suất quan trắc định kỳ: 1 năm/lần. - Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự
		Cyclohexanon	mg/N.m ³	400	-	
		Metylcyclohexan	mg/N.m ³	2.000	-	
		Etylaxetat	mg/N.m ³	1.400	TVOC	

TT	Vị trí	Các chất ô nhiễm	Đơn vị tính	QCVN 19:2009/ BINMT, cột B, $k_p=0,8$ và $k_v=1,0$; QCVN 20:2009/BTNMT	QCVN 19:2024/BT NMT, cột B	Tần suất quan trắc định kỳ; quan trắc tự động, liên tục
		Butylacetate	mg/N.m ³	950	<=120	động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/ NĐ-CP.
		Propanol	mg/N.m ³	980	-	
4	Tại ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (dòng khí thải số 10)	Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng chỉ sử dụng gián đoạn trong trường hợp mất điện, không yêu cầu phải có hệ thống xử lý khí thải; nhiên liệu dầu DO sử dụng cho máy phát điện phải đảm bảo chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.				

* **Lưu ý:** Chủ cơ sở phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, $K_v = 1,0$; $K_p = 0,8$) đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2031 và QCVN 19:2024/BTNMT, cột B từ ngày 01 tháng 01 năm 2032 (trong trường hợp chưa xác định được phân vùng môi trường).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Nguồn số 01 và số 2: Khí thải từ 02 hệ thống lò dầu tải nhiệt được thu gom về 02 hệ thống xử lý khí thải. Khí thải sau xử lý được nhập chung để thoát ra môi trường qua 01 ống thoát (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 03: Hơi dung môi phát sinh từ khu vực dán hợp được thu gom và dẫn về 01 hệ thống xử lý hơi dung môi (dòng khí thải số 02).

- Nguồn số 04: Bụi từ hoạt động sản xuất đế giày thô được thu gom dẫn về 3 hệ thống xử lý bụi (02 hệ thống dùng cyclone đôi, 01 hệ thống dùng lọc bụi túi vải) (dòng khí thải số 03 đến 07).

- Nguồn số 05: Bụi từ hoạt động sản xuất đế giày tinh được thu gom dẫn về 02 hệ thống xử lý bụi bằng lọc bụi túi vải (dòng khí thải số 08, 09).

- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng xả ra môi trường theo ống xả riêng tại khu vực máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải.

1.2.1 Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 5.000.000 kcal/giờ (nguồn số 01) và Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt công suất 6.000.000 kcal/giờ (nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế và hoạt động: hệ thống 01 công suất thiết kế 75HP $\approx$ 70.000 m³/giờ và 01 hệ thống công suất 100HP $\approx$ 70.000 m³/giờ.

- Ống thoát: 02 hệ thống xử lý thoát khí thải chung bằng 01 ống thoát.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Na₂CO₃ hoặc NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý hơi dung môi từ quá trình sản xuất (nguồn số 03)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính (thùng lọc than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 01 hệ thống.

- Công suất thiết kế và hoạt động: 25 HP tương đương $\approx$ 20.000 m³/giờ.

- Ống thoát: 01 ống thoát.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tầm lọc than hoạt tính.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sản xuất để giầy thô (nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Cyclone đôi → Ống thoát.

+ Bụi → Chụp hút → Lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 03 hệ thống (trong đó có 2 hệ thống sử dụng cyclone đôi và 1 hệ thống sử dụng lọc bụi túi vải).

- Công suất thiết kế và hoạt động: 02 hệ thống công suất mỗi hệ thống là 40 HP $\approx$ 50.000 m³/giờ/hệ thống, 01 hệ thống công suất 75 HP $\approx$ 50.000 m³/giờ.

- Ống thoát: 05 ống thoát.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, 01 hệ thống sử dụng lọc bụi túi vải.

1.2.4. Hệ thống xử lý bụi phát sinh từ công đoạn sản xuất để giầy tinh (nguồn số 05)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Chụp hút → Quạt hút → Lọc bụi túi vải → Ống thoát.

- Số lượng hệ thống xử lý: 02 hệ thống.

- Công suất thiết kế: 01 hệ thống công suất 5,5 HP $\approx$ 6.000 m³/giờ, 01 hệ thống công suất 30HP $\approx$ 15.000 m³/giờ.

- Ống thoát: 02 ống thoát.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng lọc bụi túi vải.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý bụi, khí thải.

- Kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý bụi, khí thải và định kỳ bổ sung/thay thế vật liệu sử dụng nhằm đảm bảo hiệu quả xử lý.

- Khi có sự cố, tạm dừng hoạt động sản xuất để kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, hoạt động sản xuất tiếp tục khi hệ thống xử lý bụi, khí thải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 01, công suất 70.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt số 02, công suất 70.000 m³/giờ.

- 01 Hệ thống xử lý hơi dung môi, công suất 20.000 m³/giờ.

- 03 Hệ thống xử lý bụi từ sản xuất đế giày thô: 02 hệ thống sử dụng cyclone đôi công suất 50.000 m³/giờ/hệ thống và 01 hệ thống sử dụng lọc bụi túi vải công suất 50.000 m³/giờ.

- 02 Hệ thống xử lý bụi từ sản xuất đế giày tinh: 01 hệ thống công suất 6.000 m³/giờ/hệ thống và 01 hệ thống công suất 15.000 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 09 vị trí, tương ứng với ống thoát khí thải của 08 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý bụi, khí thải (30 mẫu bụi, khí thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8, Điều 31, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ.

3.5. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Khu vực bố trí máy móc thiết bị tại nhà xưởng số 12 (hay còn gọi là xưởng H).
- Nguồn số 2: Khu vực bố trí máy móc thiết bị tại nhà xưởng số 3 (hay còn gọi là xưởng I).
- Nguồn số 3: Khu vực bố trí máy móc thiết bị tại nhà xưởng số 4 (hay còn gọi là xưởng J).
- Nguồn số 4: Khu vực bố trí 02 lò dầu và 02 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt.
- Nguồn số 5: Khu vực bố trí hệ thống xử lý hơi dung môi.
- Nguồn số 6: Khu vực bố trí hệ thống xử lý bụi từ hoạt động sản xuất đế giày thô.
- Nguồn số 7: Khu vực bố trí hệ thống xử lý bụi từ hoạt động sản xuất đế giày tinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Lô G1 đến G10, đường N4, N3, KCN Bắc Đồng Phú, xã Đồng Phú, tỉnh Đồng Nai.

TT	Vị trí phát sinh	Tọa độ VN2000: Kinh tuyến: 106°15', múi chiếu 3 ⁰	
		X (m)	Y (m)
1	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 12 (nhà xưởng H)	1.269.209	568.095
2	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 03 (nhà xưởng I)	1.269.259	568.144
3	Khu vực bố trí các máy móc, thiết bị sản xuất tại nhà xưởng số 04 (nhà xưởng J)	1.269.296	568.158
4	Khu vực bố trí 02 lò dầu và 02 hệ thống xử lý khí thải lò dầu tải nhiệt	1.269.214	568.176
5	Khu vực hệ thống xử lý hơi dung môi	1.269.277	568.102
6	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ hoạt động mài đế giày thô.	1.269.249	568.066
7	Khu vực hệ thống xử lý bụi từ hoạt động mài đế giày tinh	1.269.178	568.110

3. Tiếng ồn, độ rung:

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc; QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung, cụ thể như sau :

3.1. Tiếng ồn:

Giá trị giới hạn tiếng ồn: Theo QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn:

STT	Quy chuẩn áp dụng	Giới hạn cho phép (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	QCVN 24:2016/BYT	≤ 85	-	Khu vực xưởng làm việc
2	QCVN 26:2010/BTNMT	Từ 6-21 giờ: ≤ 70 Từ 21-6 giờ: ≤ 55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

Giá trị giới hạn độ rung: Theo QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

* Từ ngày 01 tháng 01 năm 2027: Thực hiện các biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng QCVN 26:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27: 2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa hoặc thay mới các máy móc, thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy để khi hoạt động tránh va chạm, giảm thiểu tiếng ồn.

- Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân viên làm việc trong khu vực có độ

ồn cao.

- Áp dụng biện pháp bốc dỡ nguyên liệu và sản phẩm hợp lý, dùng các biện pháp sử dụng xe nâng để bốc dỡ, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chứng loại chất thải nguy hại (CTNH):

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	NH	16 01 06	1000
2	Chất thải lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) (từ hoạt động sơ cứu tai nạn lao động)	Rắn/ lỏng	NH	13 01 01	10
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	Lỏng	NH	17 02 04	4000
4	Các loại dầu thủy lực thải khác	Lỏng	NH	17 01 07	100
5	Pin, ắc quy thải	Rắn	NH	16 01 12	50
6	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải	Rắn	NH	12 01 04	500
Tổng					5.660

1.2. Khối lượng, chứng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Ký hiệu	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhựa và cao su	Rắn		12 08 06	600.000
2	Vải, sợi	Rắn		12 08 09	50.000
3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn		18 01 05	5.000
4	Kim loại và hợp kim các loại không lẫn với CTNH	Rắn		11 04 03	10.000
5	Bao bì nhựa (đã chứa chất khi thải ra không phải là CTNH) thải	Rắn		18 01 06	1.000
6	Xỉ và tro đáy khác	Rắn		12 01 10	1.500.000
7	Sản phẩm vô cơ khác (bao gồm sản phẩm lỗi, bụi từ HTXL bụi)	Rắn		19 03 03	199.360
8	Sản phẩm hữu cơ khác	Rắn		19 03 04	5.000
Tổng					2.370.360

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	156.000
Tổng khối lượng		156.000

1.4. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

TT	Tên chất thải nguy hại	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	Rắn	KS	18 02 01	4.000
2	Bao bì mềm (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	Rắn	KS	18 01 01	100
3	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Rắn	KS	18 01 02	1.000
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	Rắn	KS	18 01 03	1.000
5	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	KS	08 02 01	500
6	Chất kết dính và chất bịt kín (có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất)	Lỏng	KS	08 03 01	3000
7	Cặn sơn, sơn và véc ni (loại có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại khác trong nguyên liệu sản xuất) thải	Rắn/lỏng	KS	08 01 01	500
Tổng					10.100

Đối với chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải phải kiểm soát.**

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng đảm bảo lưu chứa toàn bộ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có rãnh, hồ thu gom chất thải dạng lỏng chảy tràn, có dán nhãn các khu vực lưu chứa từng loại chất thải để thuận tiện trong lưu chứa, quản lý và xuất xử lý; có biển dấu hiệu cảnh báo CTNH, dụng cụ PCCC, vật liệu thấm hút như cát khô,...

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì chuyên dụng,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải công nghiệp thông thường phát sinh.

2.2.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 158 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho chứa có vách bao quanh, có mái che, nền được gia cố bằng bê tông chống thấm, có dán nhãn khu vực lưu chứa và trang bị thiết bị PCCC,...

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. *Thiết bị lưu chứa*: Các thùng chứa, bao bì,... đảm bảo thu gom, lưu giữ toàn bộ chất thải sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích: khu vực có diện tích 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có gắn biển báo của khu lưu chứa.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải (nếu có): Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành cơ sở đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu

sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của cơ sở, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Các nội dung khác:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của cơ sở; có trách nhiệm công khai và thông báo cho Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, Ủy ban nhân dân xã Đồng Phú về nguy cơ sự cố môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường để thông tin cho tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư xung quanh theo quy định tại khoản 2 Điều 129 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Trong quá trình hoạt động nếu có xảy ra sự cố môi trường, Chủ cơ sở phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục trong phạm vi cơ sở; trường hợp vượt quá khả năng ứng phó, phải kịp thời báo cáo Công ty TNHH Freewell (Việt Nam), Công ty CP KCN Bắc Đồng Phú, Ủy ban nhân dân xã Đồng Phú (nơi xảy ra sự cố) và Ban chỉ huy phòng thủ dân sự để phối hợp ứng phó theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 125 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Chủ cơ sở chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-KCNKKT
ngàytháng.....năm 2025 của Trưởng ban Ban Quản lý
các Khu công nghiệp, Khu kinh tế tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu bảo vệ môi trường, không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư theo nội dung hồ sơ môi trường đã được phê duyệt

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tuân thủ các yêu cầu theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 2 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường).

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp; an toàn lao động; xây dựng; phòng chống cháy nổ và các quy phạm kỹ thuật, quy định khác có liên quan; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với người lao động làm việc cho dự án; đồng thời thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

4. Thực hiện chương trình quản lý, quan trắc, giám sát môi trường theo nội dung được cấp giấy phép và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất.

5. Phối hợp với Công ty TNHH Freewell (Việt Nam) duy trì và chăm sóc cây xanh đảm bảo tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi của dự án (nếu có).

6. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật được nêu tại Giấy phép môi trường này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

7. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra./.

**BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP,
KHU KINH TẾ TỈNH ĐỒNG NAI**